

Bản án số: **205/2020/KDTM-PT**
Ngày 17/11/2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
xây dựng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuấn

Bà Ngô Tuyết Băng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên

Trong các ngày 11/8; 09, 15/9; 13/10; 03, 10 và 17/11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 111/2020/TLPT-KDTM ngày 28/4/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 95/2019/ST-KDTM ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 325/2020/QĐ-PT ngày 30/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 361/2020/QĐ-PT ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty cổ phần N;

Địa chỉ: Số 170/1 Bình Giã, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh Trường – Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Trường Sơn và bà Nguyễn Thị Nhiều. Địa chỉ: Công ty Luật TNHH Đại Tâm –Số 120 Mai Anh Tuấn,

phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; ông Sơn và bà Nhiều có mặt

(Theo hợp đồng ủy quyền số 0502/UQ-HĐ.18 ngày 02/05/2018 và Quyết định về việc cử người đại diện tham gia tố tụng số 1119/QĐ-AH.19 ngày 19/11/2019).

-Bị đơn: Tổng công ty G;

Địa chỉ: Đường H, phường Q, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Minh Tường – Chủ tịch HĐQT và ông Hồ Tuấn Sỹ – Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Trần Huy Hoàng – Phó Tổng giám đốc; vắng mặt
2. Ông Đặng Đình Đầu – Phó Tổng giám đốc; có mặt
3. Ông Hoàng Mạnh Hùng – Phụ trách pháp chế; có mặt
4. Ông Trần Minh Sơn – Phụ trách pháp chế; vắng mặt
5. Ông Phạm Văn Hưng – Phó giám đốc Ban KHTH; có mặt
6. Ông Nguyễn Văn Tuấn – Cán bộ Ban thanh tra; có mặt
7. Ông Nguyễn Văn Phú – Cán bộ Phụ trách tài chính; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến năm 2013, Công ty cổ phần N (sau đây gọi tắt là Công ty N), có ký kết hợp đồng với Tổng công ty G để thi công các dự án sau đây:

-Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh, đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (Hợp đồng số 950/HĐ-XD ký ngày 26/10/2009)

-Dự án xây dựng Quốc lộ 3 mới, đoạn Hà Nội - Thái Nguyên (Hợp đồng số 258/2013/HĐXD ký ngày 26/2/2013, Hợp đồng số 26/HĐ-XD ký ngày 08/1/2010 và Hợp đồng số 143/HĐ-XD ký ngày 05/2/2010)

-Dự án nâng cấp Quốc lộ 14 (Hợp đồng xây dựng số 531/HĐ-XD ký ngày 08/03/2010 và các Hợp đồng phát sinh có liên quan)

-Công trình xây dựng đường nối Sân bay quốc tế Nội Bài đến cầu Nhật Tân (Hợp đồng số 783/2012/HĐXD ký ngày 29/06/2012)

Quá trình ký kết và thực hiện các Hợp đồng trên cụ thể như sau:

1.Hợp đồng xây dựng số 950/HĐ-XD ký ngày 26/10/2009.

-Ký kết hợp đồng

Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng số 53/2009/HĐTC-Đ ngày 09/9/2009 giữa Ban QLDA đường Hồ Chí Minh (Chủ đầu tư) với Tổng công ty G, ngày 26/10/2009, Tổng công ty G (Nhà thầu chính - Bên giao thi công) ký hợp đồng xây dựng số 950/HĐ-XD với Công ty N (Nhà thầu phụ - Bên nhận thi công) về việc thi công xây dựng “Phần đường đoạn từ Km40+875-:-Km44+00 và đường đầu cầu Rạch Suối” thuộc Gói thầu số 8: Km40+875-Km45+00 (bao gồm cả Cầu Rạch Suối và TKBVTC, trừ phạm vi cầu Thanh An), Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành – Đức Hòa, thuộc các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh và Long An.

Ngày 28/01/2010 Tổng công ty G và Công ty N ký phụ lục Hợp đồng số 950/HĐ- XD để bổ sung khối lượng thực hiện các hạng mục công việc của cầu Rạch Suối và hệ thống an toàn giao thông thuộc gói thầu số 8, Dự án đường Hồ Chí Minh theo đúng thiết kế được duyệt và yêu cầu, kỹ thuật, tiến độ dự án.

-Nghiệm thu và thanh toán

Công trình đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành Đức Hòa đã hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng từ năm 2012. Trên cơ sở khối lượng đã hoàn thành, Tổng công ty G (đại diện là Ban điều hành Dự án) đã nghiệm thu tại Biên bản xác nhận giá trị hoàn thành ngày 24/05/2012 các nội dung sau:

Giá trị sản lượng Tổng công ty G đã nghiệm thu lại cho đơn vị: 20.733.804.782 đồng, trong đó:

+ Giá trị các khoản nộp lại Tổng công ty G (TCT 1,5%, BDH 2%, Thí nghiệm 1%): 933.021.215 đồng;

+ Giá trị trừ phân bảo lãnh thực hiện hợp đồng, tạm ứng: 317.000.000 đồng (a);

+ Giá trị còn lại Công ty N được hưởng: 19.483.783.567 đồng (b);

Giá trị sản lượng đã được Ban Điều hành xác nhận giá trị hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu: 5.922.228.455 đồng.

Trên cơ sở kết quả nghiệm thu của Tổng công ty G, Công ty N đã xuất hóa đơn cho Tổng công ty G với tổng giá trị hóa đơn là: 19.800.784.000 VND (bao gồm giá trị các mục (a) và (b) ở trên. Sau khi nhận được đủ số tiền đã xuất hóa đơn, Tổng công ty G phải xuất hóa đơn đối với số tiền nêu tại mục (a) gửi Công ty N để đơn vị thanh toán khoản này cho Tổng công ty G).

Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện nay, các khoản tạm ứng và thanh toán mà Tổng công ty G đã chuyển cho Công ty N chỉ có 19.250.000.000 đồng. Như vậy, số tiền mà Công ty N đã xuất hóa đơn nhưng chưa được Tổng công ty G thanh toán là 550.784.000 đồng.

2.Hợp đồng xây dựng số 531/HĐ – XD ký ngày 08/03/2010

-Ký kết hợp đồng

Căn cứ Hợp đồng xây dựng số 22/2008/HĐTC-Đ ngày 28/11/2008 đã ký giữa Ban QLDA đường Hồ Chí Minh (Chủ đầu tư) và Tổng công ty G, ngày 08/03 /2010 Tổng công ty G (Nhà thầu chính- bên giao thi công) ký Hợp đồng số 531/HĐ – XD với Công ty N (Nhà thầu phụ- bên nhận thi công) về việc thi công xây dựng công trình Dự án đầu tư nâng cấp quốc lộ 14 đoạn phía bắc thành phố Buôn Mê Thuột– Tỉnh Đắk Lắk, Hạng mục: nền, móng, mặt đường, hệ thống thoát nước ngang; công kỹ thuật đoạn Km 712+00 -:- Km 714+436 (phần còn lại của dự án).

-Nghiem thu va thanh toan

Dự án đầu tư nâng cấp Quốc lộ 14 đoạn phía Bắc – TP.Buôn Mê Thuột – tỉnh Đắk Lắk đã hoàn thành bàn giao giữa Tổng công ty G và Ban QLDA đường Hồ Chí Minh và đưa vào sử dụng từ năm 2012. Trên cơ sở khối lượng đã hoàn thành, Tổng công ty G (đại diện là Ban điều hành Dự án) đã nghiệm thu tại Biên bản xác nhận giá trị hoàn thành ngày 28/05/2012 các nội dung sau:

+Giá trị sản lượng đã hoàn thành và được chủ đầu tư nghiệm thu: 10.947.749.735 đồng, trong đó:

+ Giá trị sản lượng Công ty N được hưởng và đã xuất hóa đơn: 10.400.362.248 đồng.

+ Giá trị các khoản nộp lại Tổng công ty G (2% chi phí BDH + 2% chi phí TCT + 1% TN): 547.387.487 đồng.

+Giá trị được cấp bù theo Công văn số 276/QĐ-TCT8 về việc tạm duyệt chi phí hỗ trợ bù lỗ cho Công ty N: 1.467.630.288 đồng.

+Giá trị sản lượng đã được Ban Điều hành xác nhận giá trị hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu: 994.926.858 đồng.

Trên cơ sở kết quả nghiệm thu của Tổng công ty G, Công ty N đã xuất hóa đơn cho Tổng công ty G đối với phần giá trị được hưởng theo kết quả nghiệm thu với tổng giá trị hóa đơn là 10.400.362.248 đồng.

Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện nay, các khoản tạm ứng và thanh toán mà Tổng công ty G đã chuyển cho Công ty N chỉ có 9.143.671.160 đồng. Như vậy, Tổng công ty G còn có trách nhiệm thanh toán cho Công ty N các khoản đã được xác nhận giá trị như sau:

- Số tiền đã nghiệm thu, đã xuất hóa đơn nhưng chưa được thanh toán: 1.256.691.088 đồng.

- Chi phí hỗ trợ bù lỗ theo Quyết định số 276/QĐ-TCT8: 1.467.630.288 đồng.

- Tổng cộng: 2.724.321.376 đồng.

3. Hợp đồng xây dựng số 258/2013/HĐ – XD ký ngày 26/2/2013, Hợp đồng số 26/HĐ-XD ký ngày 08/1/2010 và Hợp đồng số 143/HĐ-XD ký ngày 05/2/2010.

Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng số NH3/PK2 ký ngày 16/10/2009 và Phụ lục Hợp đồng số 04 ký ngày 16/10/2009 giữa Ban quản lý dự án 2 (Chủ đầu tư) với Liên danh Tổng công ty G – Tổng công ty xây dựng L – Tổng công ty xây dựng S – Tổng công ty V, Tổng công ty G (Nhà thầu chính- Bên giao thi công) đã ký kết với Công ty N (Nhà thầu phụ- Bên nhận thi công) các Hợp đồng sau:

-Hợp đồng số 26/HĐ-XD ngày 08/01/2010 về việc thi công xây dựng công trình: Dự án xây dựng Quốc lộ 3 mới, đoạn Hà Nội – Thái Nguyên; Gói thầu số 2: Xây dựng đoạn Sóc Sơn – Thái Nguyên, Km26+900-Km61+313.21; Hạng mục: Thi công nền đường đến đỉnh Base và hệ thống thoát nước đoạn Km44+00-Km48+00;

-Hợp đồng số 143/HĐ-XD ngày 05/2/2010 về việc thi công xây dựng công trình: Dự án xây dựng Quốc lộ 3 mới, đoạn Hà Nội – Thái Nguyên; Gói thầu số 2: Xây dựng đoạn Sóc Sơn – Thái Nguyên, Km26+900-Km61+313.21; Hạng mục: Thảm bê tông nhựa mặt đường đoạn Km44+00-Km56+00;

-Hợp đồng số 258/2013/HĐXD ngày 26/2/2013 về việc thi công xây dựng công trình: Dự án xây dựng Quốc lộ 3 mới, đoạn Hà Nội – Thái Nguyên; Gói thầu PK2: Xây dựng đoạn Sóc Sơn – Thái Nguyên, Km26+900-Km61+313; Hạng mục: Toàn bộ các hạng mục phần Tổng công ty G tại nút giao Yên Bình.

Nghiệm thu và thanh toán:

Công trình đường Quốc lộ 3 mới Thái Nguyên – PK2 đã hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng từ năm 2014.

Tổng giá trị sản lượng Công ty N thực hiện và đã được Tổng công ty G nghiệm thu được ghi nhận đến Bản thanh toán tạm thời số 43 thời gian từ ngày 26/12/2014 đến ngày 25/04/2015 của Ban ĐHDA Xây Dựng QL3 Mới – Gói thầu PK2 với tổng giá trị là 162.836.971.656 đồng, bao gồm:

+Nút giao Yên Bình: Tổng giá trị sản lượng Công ty N thực hiện và đã được Tổng công ty G nghiệm thu là 39.096.529.759 đồng.

+Tuyến chính: Tổng giá trị sản lượng Công ty N thực hiện và đã được Tổng công ty G nghiệm thu lại là 123.740.441.897 đồng.

Trên cơ sở kết quả nghiệm thu của Tổng công ty G, việc thanh toán giữa các bên đến thời điểm hiện nay đã được thực hiện như sau:

-Giá trị Tổng công ty G giữ lại và được trừ vào khối lượng đã được nghiệm thu: 16.041.703.179 đồng (căn cứ vào Bản thanh toán tạm thời số 43 thời gian từ ngày 26/12/2014 đến ngày 25/04/2015 của Ban ĐHDA Xây Dựng QL3 Mới – Gói thầu PK2), bao gồm:

+Nút giao Yên Bình: 2.796.281.679 đồng.

+Tuyến chính: 13.245.421.500 đồng.

-Giá trị Công ty N đã xuất hóa đơn: 161.474.793.946 VND (Theo bảng

tổng hợp khối lượng xuất hóa đơn của Công ty N, bằng Giá trị nghiệm thu được ghi nhận trong Bảng thanh toán, trừ (-) đi Giá trị Tổng công ty G giữ lại, nhân (*) với 10% thuế VAT), trong đó:

+Nút giao Yên Bình: 39.930.272.888 đồng.

+Tuyến chính: 121.544.522.431 đồng.

-Tổng giá trị các khoản tạm ứng và thanh toán và khấu trừ công nợ mà Tổng công ty G đã chuyển cho Công ty N: 141.731.162.318 đồng.

Như vậy, số tiền Công ty N đã xuất hóa đơn mà Tổng công ty G nhưng chưa được thanh toán đến nay là 19.743.631.628 đồng.

4. Hợp đồng xây dựng số 783/2012/HĐ- XD ký ngày 29/6/2012

-Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Hợp đồng thầu phụ số NBNT/CP2/SUBCON-1 ngày 16/5/2012 giữa Công ty xây dựng K (Nhà thầu chính) và Tổng công ty G về việc thực hiện thi công gói thầu 2 thuộc Dự án Xây dựng Đường nối Sân bay Quốc tế Nội Bài đến Cầu Nhật Tân, ngày 29/6/2012, Tổng công ty G (Nhà thầu phụ- Bên giao thi công) đã ký Hợp đồng xây dựng số 783/2012/HĐ – XD với Công ty N (Nhà thầu phụ- Bên nhận thi công) về việc thi công xây dựng công trình dự án xây dựng đường nối sân bay quốc tế Nội Bài đến cầu Nhật Tân (Gói thầu số 2 xây dựng tuyến và các công trình trên tuyến đoạn Km1+539,48 – Km3+943; Hạng mục: toàn bộ các hạng mục công việc đoạn Km2+076,7 ÷ Km3+072,5 và Nút giao Nguyên Khê (không bao gồm hệ thống chiếu sáng).

-Nghiệm thu và thanh toán

Công ty N thực hiện thi công xây dựng từ năm 2012 và đã hoàn thành năm 2015, công trình đã được đưa vào sử dụng từ năm 2015.

Tổng giá trị sản lượng Công ty N thực hiện và đã được Tổng công ty G nghiệm thu được ghi nhận đến Hồ sơ thanh toán số 14 là 40.668.969.954 đồng (đã bao gồm VAT). Sau khi trừ đi giá trị mà Tổng công ty G được giữ lại theo Hợp đồng và các chi phí khác 2.530.076.355 đồng (đã bao gồm VAT), thì số tiền mà Tổng công ty G phải thanh toán cho Công ty N là 38.138.893.599 đồng.

Khoản phải thanh toán nêu trên, Công ty N đã xuất hóa đơn cho Tổng công ty G với toàn bộ giá trị phải thanh toán là 38.138.893.599 đồng. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện nay, các khoản tạm ứng và thanh toán mà Tổng công ty G đã chuyển chỉ có 32.385.376.274 đồng. Như vậy, số tiền mà Tổng công ty G còn nợ chưa thanh toán cho Công ty N theo hoá đơn đã xuất là 5.753.517.325 đồng.

Số tiền Tổng công ty G phải thanh toán đối với giá trị khối lượng đã được Tổng công ty G xác nhận, đến nay đã được Chủ đầu tư nghiệm thu (Theo hồ sơ thanh toán ICP 15 và ICP 16) là: 2.246.985.265 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể:

- Đối với yêu cầu hoàn trả số tiền 9.073.349.434 đồng, là tiền bảo hành công trình do Tổng công ty G giữ lại theo quy định tại Hợp đồng và quy định pháp luật (trong đó: Tiền bảo hành Công trình QL 3 Hà Nội- Thái Nguyên là: 7.339.763.361 đồng; tiền bảo hành Công trình cầu Nhật Tân là: 1.733.586.073 đồng). Khi hết thời hạn bảo hành, Tổng công ty G có trách nhiệm hoàn trả theo thỏa thuận giữa hai bên, nếu phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

- Yêu cầu thanh toán giá trị thi công đã nhận được từ Chủ đầu tư tại MC 45 Công trình QL 3 Hà Nội- Thái Nguyên. Việc thanh toán sẽ được thực hiện sau khi Tổng công ty G thực hiện nghĩa vụ phân khai khối lượng thanh toán đã nhận được từ Chủ đầu tư tại MC 45 Công trình QL 3 Hà Nội- Thái Nguyên, nếu phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

Nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán các khoản tiền sau:

1. Các khoản phải thanh toán theo Hợp đồng số 950/HĐ – XD ký ngày 26/10/2009:

- Số tiền còn phải thanh toán đối với giá trị sản lượng đã hoàn thành, được chủ đầu tư nghiệm thu và Công ty N đã xuất hóa đơn nhưng Tổng công ty G chưa thanh toán: 550.784.000 đồng

- Số tiền phải thanh toán đối với giá trị sản lượng đã hoàn thành, được Tổng công ty G xác nhận giá trị, chưa được Chủ đầu tư nghiệm thu tại thời điểm 24/5/2012 nhưng đến nay đã được Chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán: 5.922.228.454 đồng

- Tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán (tạm tính đến ngày 12/12/2019): 218.563.163 đồng, và lãi tiếp tục phát sinh trên giá trị hợp đồng chưa thanh toán từ ngày 07/5/2019 cho đến ngày trả dứt nợ theo lãi suất 12%/năm.

2. Các khoản phải thanh toán theo Hợp đồng xây dựng số 531/HĐ- XD ký ngày 08/03/2010:

- Số tiền còn phải thanh toán đối với giá trị khối lượng đã được Tổng công ty G xác nhận khối lượng, Chủ đầu tư đã nghiệm thu và Công ty N đã xuất hóa đơn: 1.256.691.088 đồng

- Số tiền phải thanh toán đối với chi phí hỗ trợ bù lỗ đã được duyệt theo Quyết định số 276/QĐ-TCT8: 1.467.630.288 đồng.

- Số tiền phải thanh toán đối với giá trị khối lượng đã được Tổng công ty G xác nhận khối lượng, chưa được Chủ đầu tư nghiệm thu tại thời điểm 28/5/2012

nhưng đến nay đã được Chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán: 994.926.487 đồng

- Tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán (tạm tính đến ngày 12/12/2019): 445.385.094 đồng, và lãi tiếp tục phát sinh trên giá trị hợp đồng chưa thanh toán từ ngày 07/5/2019 cho đến ngày trả dứt nợ theo lãi suất 12%/năm.

3. Các khoản phải thanh toán theo Hợp đồng xây dựng số 783/2012/HĐXD ký ngày 29/06/2012:

- Số tiền còn phải thanh toán đối với giá trị khối lượng đến IPC số 14 đã được Tổng công ty G xác nhận khối lượng, Chủ đầu tư đã nghiệm thu và Công ty N đã xuất hóa đơn (sau khi trừ tiền bảo hành công trình) là 4.019.931.252 đồng.

- Số tiền phải thanh toán đối với giá trị khối lượng đã được Chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán cho Tổng công ty G đến IPC số 15+ IPC 16 : 2.246.985.265 đồng

- Tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán (tạm tính đến ngày 12/12/2019): 2.192.202.509 đồng, và lãi tiếp tục phát sinh trên giá trị hợp đồng chưa thanh toán từ ngày 07/5/2019 cho đến ngày trả dứt nợ theo lãi suất 12%/năm.

4. Các khoản phải thanh toán theo Hợp đồng số 258/2013/HĐXD ký ngày 26/2/2013, Hợp đồng số 26/HĐ-XD ký ngày 08/1/2010 và Hợp đồng số 143/HĐ-XD ký ngày 05/2/2010:

- Số tiền còn phải thanh toán đối với giá trị khối lượng đến MC 43 đã được Tổng công ty G xác nhận khối lượng, Chủ đầu tư đã nghiệm thu và Công ty N đã xuất hóa đơn (sau khi trừ tiền bảo hành công trình) là 12.403.868.666 đồng.

- Tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán (tạm tính đến ngày 12/12/2019): 3.025.864.290 đồng, và lãi tiếp tục phát sinh trên giá trị hợp đồng chưa thanh toán từ ngày 07/5/2019 cho đến ngày trả dứt nợ theo lãi suất 12%/năm.

Tổng hợp số tiền mà Công ty N yêu cầu Tổng công ty G phải thanh toán là 34.745.060.556 đồng.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Giữ nguyên quan điểm theo Công văn số 1221/TPP-TỔNG CÔNG TY G ngày 22.01.2019, Tổng công ty G gửi Tòa án nhân dân quận Đống Đa: Xác nhận việc ký kết thực hiện hợp đồng nhưng cho rằng Công ty N không còn quyền khởi kiện đối với các hợp đồng trên vì:

Hợp đồng số 950/HĐ – XD ký ngày 26/10/2009: hai bên đã lập hồ sơ thanh toán nội bộ đến đợt 5 vào ngày 24.9.2012. Và từ đó đến nay các bên không giao dịch qua lại về việc này, Công ty N không khởi kiện ra Tòa nghĩa là đã từ bỏ quyền khởi kiện.

Hợp đồng xây dựng số 531/HĐ- XD ký ngày 08/03/2010: hai bên đã lập hồ sơ thanh toán nội bộ đến đợt 3 vào ngày 24.5.2012. Và từ đó đến nay các bên không giao dịch qua lại về việc này, Công ty N không khởi kiện ra Tòa nghĩa là đã từ bỏ quyền khởi kiện.

Hợp đồng xây dựng số 783/2012/HĐXD ký ngày 29/06/2012: hai bên đã lập hồ sơ thanh toán giữa kỳ đến lần thứ 16 vào ngày 30.4.2015. Và từ đó đến nay các bên không giao dịch qua lại về việc này, Công ty N không khởi kiện ra Tòa nghĩa là đã từ bỏ quyền khởi kiện.

Hợp đồng số 258/2013/HĐXD ký ngày 26/2/2013, Hợp đồng số 26/HĐ- XD ký ngày 08/1/2010 và Hợp đồng số 143/HĐ-XD ký ngày 05/2/2010: với các hợp đồng này, hai bên đã lập hồ sơ thanh toán giữa kỳ đến lần thứ 16 vào ngày 30.4.2015. Và từ đó đến nay các bên không giao dịch qua lại về việc này, Công ty N không khởi kiện ra Tòa nghĩa là đã từ bỏ quyền khởi kiện.

Căn cứ quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự, thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 3 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại, do đó, các hợp đồng này đều đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án vì nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện. Nếu trường hợp còn thời hiệu khởi kiện thì đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn các hợp đồng ký kết là 100% vốn nhà nước nên phải có đối chiếu công nợ, nghiệm thu...thì mới thanh quyết toán. Ngoài ra, hợp đồng xây dựng phải ghi rõ thưởng phạt thì mới được tính bồi thường thiệt hại. Do đó không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về phần yêu cầu tính lãi phạt chậm trả.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 95/2019/ST-KDTM ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội đã xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 29, Điều 79, Điều 84, Điều 85, Điều 131, Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 108, 110, Luật xây dựng năm 2003.

Điều 389, 402 Bộ luật dân sự 2005

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; điểm e mục 1.4 danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016.

Xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng xây dựng của Công ty cổ phần N đối với Tổng công ty G.

2- Buộc Tổng công ty G phải thanh toán cho Công ty cổ phần N số tiền còn thiếu phát sinh từ 06 hợp đồng kinh tế:

- Hợp đồng số 950/HĐ-XD ký ngày 26/10/2009 thực hiện Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh, đoạn Chơn Thành – Đức Hòa;

- Hợp đồng số 258/2013/HĐXD ký ngày 26/2/2013, Hợp đồng số 26/HĐ-XD ký ngày 08/1/2010 và Hợp đồng số 143/HĐ-XD ký ngày 05/2/2010 thực hiện Dự án xây dựng Quốc lộ 3 mới, đoạn Hà Nội – Thái Nguyên;

- Hợp đồng xây dựng số 531/HĐ-XD ký ngày 08/03/2010 và các Hợp đồng phát sinh có liên quan thực hiện Dự án nâng cấp Quốc lộ 14;

- Hợp đồng số 783/2012/HĐXD ký ngày 29/6/2012 thực hiện Công trình xây dựng đường nối Sân bay quốc tế Nội Bài đến cầu Nhật Tân.

Số tiền gốc là 28.863.045.500 đồng; tiền bồi thường thiệt hại là: 5.882.015.057 đồng; tổng gốc và lãi là: 34.745.060.556 đồng.

3 -Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

4-Về án phí Tổng công ty G phải chịu 142.745.060 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả Công ty cổ phần N số tiền 74.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 007719 ngày 19/09/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

5- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Tổng công ty G kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện và các hợp đồng chưa có hồ sơ đối chiếu công nợ, chưa có biên bản thanh lý hợp đồng.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015, Luật xây dựng 2003, Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 7/5/2010; Nghị quyết 326/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016: Bác kháng cáo của Tổng công ty G; Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và được bị đơn đồng ý nên đề nghị sửa bản án số 95/2019/ST-KDTM ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N. Buộc Tổng công ty G phải thanh toán cho Công ty N tổng giá trị 6 hợp đồng xây dựng số tiền gốc là 22.703.367.123 đồng, số tiền lãi chậm trả 3.772.242.270 đồng. Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên tính lại án phí cho phù hợp. Tổng công ty G không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Tổng công ty G được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty N với Tổng công ty G phát sinh là do chậm thanh toán từ các hợp đồng xây dựng.

Bị đơn có trụ sở tại đường H, phường Q, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm và xác định là tranh chấp hợp đồng xây dựng là đúng quy định của pháp luật.

[2] –Xét toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn:

Công ty N và Tổng công ty G đều thừa nhận đã ký kết 06 hợp đồng xây dựng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 950/HĐ-XD ký ngày 26/10/2009 thực hiện Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh, đoạn Chơn Thành – Đức Hòa;

- Hợp đồng số 258/2013/HĐXD ký ngày 26/2/2013, Hợp đồng số 26/HĐ-XD ký ngày 08/1/2010 và Hợp đồng số 143/HĐ-XD ký ngày 05/2/2010 thực hiện Dự án xây dựng Quốc lộ 3 mới, đoạn Hà Nội – Thái Nguyên;

- Hợp đồng xây dựng số 531/HĐ-XD ký ngày 08/03/2010 và các Hợp đồng phát sinh có liên quan thực hiện Dự án nâng cấp Quốc lộ 14;

- Hợp đồng số 783/2012/HĐXD ký ngày 29/6/2012 thực hiện Công trình xây dựng đường nối Sân bay quốc tế Nội Bài đến cầu Nhật Tân.

Các hợp đồng được các chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật tham gia ký kết trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, nội dung và hình thức không trái quy định của pháp luật nên hợp pháp và các bên có nghĩa vụ phải thực hiện.

Về thời hiệu:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, sau khi hoàn thành công trình, hàng năm các bên đều có việc đối chiếu công nợ. Cụ thể Tổng công ty G có các công văn số 114/TCT8 ngày 3.02.2017; công văn số 191/TCT8 ngày 24.02.2018 yêu cầu thực hiện đối chiếu công nợ, và việc thanh toán công nợ gần nhất giữa các bên vào ngày 31.10.2016, số tiền thanh toán là 264.953.199 đồng.

Do đó, căn cứ theo điều 44 Nghị định 48/NĐ -CP ngày 7/5/2010 của Chính phủ về Hợp đồng xây dựng quy định: “Thời hiệu khởi kiện lên tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích của các bên bị xâm hại”. Ngày 19/9/2018, nguyên đơn khởi kiện là còn trong thời hiệu khởi kiện, nên bị đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ.

Xét các hợp đồng được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

- Đối với hợp đồng số 950/HĐ-XD ngày 26/10/2009:* Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận bị đơn và nguyên đơn đã ký Biên bản xác nhận giá trị hoàn thành sản lượng thực tế thi công của các dự án:

- Giá trị nghiệm thu đến đợt 4 là 20.733.804.883 đồng, giá trị xác nhận nội bộ được chủ đầu tư nghiệm thu 3.033.993.077 đồng. Tổng là 23.767.797.960 đồng;

-Giá trị Tổng công ty G đã thanh toán 19.250.000.000 đồng

-Các khoản được giảm trừ theo nguyên đơn thì chi phí quản lý T8 (1.5%) là 356.516.969 đồng, chi phí ban điều hành (2%) là 475.355.959 đồng, chi phí thí nghiệm (1%) là 237.677.979 đồng. Tổng là 1.069.550.908 đồng.

-Số tiền còn lại Tổng công ty G còn thiếu của Công ty N là 3.448.247.052 đồng

Bị đơn cho rằng còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.428.732.028 đồng nhưng không có tài liệu chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận.

-*Đối với hợp đồng số 26, 143, 258:* Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận bị đơn và nguyên đơn đã ký Biên bản xác nhận giá trị hoàn thành sản lượng thực tế thi công của các dự án:

-Giá trị nghiệm thu: 162.836.971.655 đồng

-Các khoản được giảm trừ theo nguyên đơn thì chi phí quản lý T8 (4,5% đối với hợp đồng 143, 26; 1% đối với hợp đồng 258) là 6.247.826.066 đồng, chi phí ban điều hành liên danh là 1.628.369.716 đồng, chi phí ban điều hành Tổng công ty G là 2.442.554.573 đồng, chi phí thí nghiệm là 602.742.080 đồng, chi phí bảo lãnh ngân hàng là 4.338.285.393 đồng. Tổng là 15.259.777.828 đồng.

-Giá trị thi công nguyên đơn được thanh toán 147.577.193.827 đồng, cộng với Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại 14.757.719.383 đồng

-Giá trị Tổng công ty G đã thanh toán 141.731.161.918 đồng

-Giá trị Tổng công ty G còn phải thanh toán là 20.603.751.292 đồng, trừ đi số tiền bảo hành Tổng công ty G được giữ lại 7.339.763.361 đồng, nên số tiền Tổng công ty G phải thanh toán là 13.263.987.931 đồng

Bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa thực hiện đầy đủ các công việc trong hợp đồng, vì vậy số tiền đã thanh toán cho nguyên đơn vượt quá giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã thực hiện là 4.990.348.188 đồng nhưng không có tài liệu chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận.

-*Đối với hợp đồng số 783:* Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận bị đơn và nguyên đơn đã ký Biên bản xác nhận giá trị hoàn thành sản lượng thực tế thi công của các dự án:

-Giá trị nghiệm thu tới kỳ thứ 14 là: 36.971.803.287 đồng

-Giá trị chưa nghiệm thu tại kỳ 15 nhưng đã được chủ đầu tư thanh toán là 270.816.322 đồng

- Các khoản được giảm trừ theo nguyên đơn thì chi phí quản lý Tổng công ty G (1%) là 392.426.196 đồng, chi phí ban điều hành (1,7%) là 976.731.057

đồng, chi phí bảo lãnh (1%) là 431.668.816 đồng, chi phí do nhà thầu phụ phải chi trả là 868.391.382 đồng. Tổng là 2.669.217.451 đồng

-Giá trị nguyên đơn được hưởng là 36.573.402.158 đồng, cộng với thuế giá trị gia tăng là 3.657.340.216 đồng

-Giá trị nguyên đơn đã nhận 36.254.152.777 đồng

-Giá trị Tổng công ty G còn phải thanh toán là 3.976.589.597 đồng, trừ đi chi phí bảo hành công trình là 1.733.586.073 đồng, nên số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 2.243.003.524 đồng

Bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa thực hiện đầy đủ các công việc trong hợp đồng, vì vậy số tiền đã thanh toán cho nguyên đơn vượt quá giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã thực hiện là 391.408.921 đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với hợp đồng số 531: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận bị đơn và nguyên đơn đã ký Biên bản xác nhận giá trị hoàn thành sản lượng thực tế thi công của các dự án:

-Giá trị đã được nghiệm thu là 10.947.749.734 đồng

-Giá trị đã được Tổng công ty G xác nhận khối lượng thi công là 994.926.858 đồng

-Giá trị bù lỗ theo QĐ 276 là 1.467.630.288 đồng

-Các khoản được giảm trừ theo nguyên đơn thì chi phí quản lý Tổng công ty G (2%) là 218.954.995 đồng, chi phí ban điều hành (2%) là 218.954.995 đồng, chi phí thí nghiệm (1%) 109.447.497. Tổng là 547.387.487 đồng

-Giá trị nguyên đơn được hưởng là 12.862.919.393 đồng

-Giá trị Tổng công ty G đã thanh toán là 9.143.789.298 đồng

-Giá trị nguyên đơn còn được thanh toán là 3.719.130.095 đồng

Bị đơn cho rằng chỉ còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 709.303.605 đồng, nhưng không có tài liệu chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Theo bị đơn, các hợp đồng số 258, 26, 143, 783 khi quyết toán phải được chủ đầu tư chấp thuận thì mới được thanh toán cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào công văn số 1457/BQL – TCKT ngày 17/9/2019 của Ban quản lý dự án 85, công văn số 01 ngày 22/10/2019 của Công ty K; công văn số 914/BQLDA số 2 –KHTH ngày 03/9/2019 của Ban quản lý dự án số 2 đều khẳng định các hợp đồng đã hoàn thành và chủ đầu tư đã thanh toán đầy đủ cho bị đơn. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xác nhận các chi phí bảo lãnh,

chi phí sửa chữa, chi phí phân bổ bị đơn tính cho nguyên đơn đều dựa trên việc các công trình đã quyết toán. Bị đơn cho rằng các dự án trên chưa được Bộ Giao thông vận tải quyết toán nên không có căn cứ để thanh toán cho nguyên đơn là không đúng với thỏa thuận của các bên trong các hợp đồng xây dựng bởi lẽ các hợp đồng trên đều được Bộ Giao thông vận tải (chủ đầu tư) thanh toán cho bị đơn. Như vậy, đã thể hiện sự đồng ý của chủ đầu tư, mặt khác các hạng mục nguyên đơn thực hiện tại các hợp đồng chỉ là một phần nhỏ trong toàn bộ công trình mà Bộ Giao thông vận tải là chủ đầu tư nên việc bị đơn lấy lý do chưa được Bộ Giao thông vận tải đồng ý thanh toán là không có cơ sở.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn cung cấp tài liệu liên quan đến chi phí bảo lãnh ngân hàng của các dự án, chi phí phân bổ khác, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hành. Nội dung này tại cấp sơ thẩm bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, nguyên đơn không khởi kiện liên quan đến nội dung này mà chỉ yêu cầu giải quyết vấn đề thanh toán tiền thi công công trình nên giành quyền khởi kiện cho bị đơn bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn xác nhận việc ký kết hợp đồng và quá trình thanh quyết toán nhưng không có ý kiến phản đối về số tiền chưa thanh toán mà nguyên đơn đưa ra. Tại cấp phúc thẩm bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn vi phạm hợp đồng, nên Hội đồng xét xử thấy rằng không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi hai bên tiến hành đối chiếu về khối lượng công việc cũng như số tiền phải thanh toán đối với từng hợp đồng thì nguyên đơn đã xác định lại giá trị chênh lệch mà bị đơn phải thanh toán đối với 6 hợp đồng, cụ thể như sau:

-Hợp đồng 950: giảm 3.024.765.402 đồng, còn 3.448.247.052 đồng chưa thanh toán

-Hợp đồng 783: giảm 4.023.912.993 đồng, còn 2.243.003.524 đồng chưa thanh toán

-Hợp đồng 531: giảm 118.138 đồng, còn 3.719.130.095 đồng chưa thanh toán

-Hợp đồng 26, 143, 258: tăng 860.119.264 đồng, còn 13.263.987.931 đồng chưa thanh toán

Tổng số tiền chênh lệch của 6 hợp đồng là 6.188.677.269 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này và được bị đơn đồng ý nên chấp nhận. Do đó, sửa phần này của án sơ thẩm, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền gốc của 6 hợp đồng còn thiếu là 22.674.368.602 đồng.

Về yêu cầu lãi chậm thanh toán:

Tổng công ty G cho rằng trong hợp đồng không quy định về phần lãi, Công ty N không phối hợp với Tổng công ty G để hoàn thiện thủ tục quyết toán, thanh lý hợp đồng, nên không có cơ sở để tính lãi chậm trả.

Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù các bên không thỏa thuận trong hợp đồng về việc phạt do chậm thanh toán nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn, nên theo khoản 3 Điều 81 Nghị định số 48/NĐ – CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ quy định: “Người có trách nhiệm thanh toán, quyết toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về công việc của mình và phải bồi thường thiệt hại do hậu quả của việc thanh toán, quyết toán chậm hoặc sai so với quy định” và điểm d khoản 2 Điều 42 Nghị định trên quy định: “Bên giao thầu chậm thanh toán thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng thương mại mà bên nhận thầu mở tài khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu”. Như vậy, bị đơn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quá hạn của ngân hàng nơi nguyên đơn mở tài khoản trên tổng số tiền phải thanh toán 22.674.368.602 đồng kể từ ngày chậm thanh toán.

Án sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 12% của Ngân hàng B do Công ty N mở tài khoản thanh toán để làm căn cứ tính lãi chậm trả và thời điểm tính chậm thanh toán là thời điểm chủ đầu tư tắt toán các Hợp đồng thể hiện trên văn bản xác nhận của chủ đầu tư, số tiền tính lãi dựa trên số tiền các bên đã chốt và Công ty N đã xuất hóa đơn tính đến ngày 12/12/2019 là: 3.772.242.270 đồng thấp hơn số tiền lãi trên số tiền nợ gốc 22.674.368.602 đồng làm thiệt hại đến quyền lợi của nguyên đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu trả số tiền lãi do chậm thanh toán 3.772.242.270 đồng là có lợi cho bị đơn, nên chấp nhận.

Nguyên đơn chưa yêu cầu hoàn trả số tiền 9.073.349.434 đồng là tiền bảo hành công trình do Tổng công ty G đang giữ theo quy định tại hợp đồng (trong đó: Tiền bảo hành Công trình QL 3 Hà Nội- Thái Nguyên là: 7.339.763.361 đồng; Tiền bảo hành Công trình cầu Nhật là: 1.733.586.073 đồng) và chưa yêu cầu thanh toán giá trị thi công tại MC 45 Công trình QL 3 Hà Nội- Thái Nguyên trong vụ án này, nên Tòa không xem xét giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác nếu có tranh chấp.

Đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa là có căn cứ, nên sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những nhận định trên

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 108; Điều 110 của Luật Xây dựng năm 2003

Áp dụng Điều 389; Điều 402 của Bộ luật Dân sự năm 2005

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của Tổng công ty G.

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 95/2019/ST-KDTM ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng xây dựng của Công ty cổ phần N đối với Tổng công ty G.

2. Buộc Tổng công ty G phải thanh toán cho Công ty cổ phần N số tiền còn thiếu phát sinh từ 06 hợp đồng kinh tế:

- Hợp đồng số 950/HĐ-XD ký ngày 26/10/2009 thực hiện Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh, đoạn Chơn Thành – Đức Hòa;

- Hợp đồng số 258/2013/HĐXD ký ngày 26/2/2013, Hợp đồng số 26/HĐ-XD ký ngày 08/1/2010 và Hợp đồng số 143/HĐ-XD ký ngày 05/2/2010 thực hiện Dự án xây dựng Quốc lộ 3 mới, đoạn Hà Nội – Thái Nguyên;

- Hợp đồng xây dựng số 531/HĐ-XD ký ngày 08/03/2010 và các Hợp đồng phát sinh có liên quan thực hiện Dự án nâng cấp Quốc lộ 14;

- Hợp đồng số 783/2012/HĐXD ký ngày 29/6/2012 thực hiện Công trình xây dựng đường nối Sân bay quốc tế Nội Bài đến cầu Nhật Tân.

Trong đó:

+Nợ gốc: 22.674.368.602 đồng;

+Lãi chậm thanh toán: 3.772.242.270 đồng;

Tổng cộng là: **26.446.610.872 đồng.**

3. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Tổng công ty G phải chịu 134.446.610 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả Công ty cổ phần N số tiền 74.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007719 ngày 19/09/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

5. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Tổng công ty G số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009731 ngày 31/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận Đống Đa, tp Hà Nội;
- TAND quận Đống Đa, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn